



CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2019)
Ông Trương Tiến Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Tới	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Việt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 1 năm 2019)
Ông Cao Hải Tháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoàng Lân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hữu Cảnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 03 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Số: **0543** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viwaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 02 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Ngọc Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3641-2017-001-1

125
V.G.
HIỆM
O.I.
T.N.
4-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.868.942.430	143.072.650.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	67.289.579.054	75.574.276.799
1. Tiền	111		14.674.473.684	9.135.455.484
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.615.105.370	66.438.821.315
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.400.951.833	32.008.962.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.614.418.629	13.200.807.832
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9.377.783.645	18.182.541.975
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	43.500.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.722.184.752	3.439.047.698
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.813.435.193)	(2.813.435.193)
III. Hàng tồn kho	140	10	28.111.405.668	35.489.411.420
1. Hàng tồn kho	141		28.111.405.668	35.489.411.420
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.005.875	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		67.005.875	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		563.027.789.203	515.565.738.043
I. Tài sản cố định	220		446.390.243.295	454.308.400.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	415.588.114.870	421.269.842.267
- Nguyên giá	222		711.510.363.648	673.645.182.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(295.922.248.778)	(252.375.340.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	29.970.604.564	32.331.792.758
- Nguyên giá	225		87.668.021.087	88.605.785.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57.697.416.523)	(56.273.992.786)
3. Tài sản cố định vô hình	227		831.523.861	706.765.719
- Nguyên giá	228		4.131.856.755	3.778.856.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.300.332.894)	(3.072.091.036)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		114.334.761.666	59.988.718.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	114.334.761.666	59.988.718.545
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.302.784.242	1.268.618.754
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.655.511.512	466.800.570
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		647.272.730	801.818.184
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		728.896.731.633	658.638.388.574

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân
Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.458.066.678	316.884.555.373
I. Nợ ngắn hạn	310		213.437.821.723	156.136.328.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	90.658.409.539	70.018.844.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	57.393.819.255	36.792.853.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.839.906.349	9.398.692.945
4. Phải trả người lao động	314		20.889.136.124	6.424.035.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.230.515.917	4.816.370.222
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		772.727.273	772.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.140.218.302	9.356.604.932
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	16.709.478.658	18.094.678.658
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.413.136	131.413.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		672.197.170	330.108.970
II. Nợ dài hạn	330		172.020.244.955	160.748.226.611
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.463.636.362	3.236.363.635
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	169.556.608.593	157.511.862.976
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.438.664.955	341.753.833.201
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	343.438.664.955	341.753.833.201
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.438.664.955	181.753.833.201
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		100.253.833.201	94.343.296.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		83.184.831.754	87.410.536.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		728.896.731.633	658.638.388.574


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	627.656.561.853	590.924.863.660
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		627.656.561.853	590.924.863.660
3. Giá vốn hàng bán	11	23	496.178.670.219	458.963.377.966
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.477.891.634	131.961.485.694
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.843.887.152	3.533.506.723
6. Chi phí tài chính	22		9.584.512.670	5.374.375.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.584.512.670	5.374.375.242
7. Chi phí bán hàng	25	25	21.947.690.075	16.955.428.134
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.819.862.299	20.412.974.360
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		86.969.713.742	92.752.214.681
10. Thu nhập khác	31		3.041.362.293	1.238.752.513
11. Chi phí khác	32		828.886.360	56.429.439
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.212.475.933	1.182.323.074
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		89.182.189.675	93.934.537.755
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	5.842.812.467	6.369.455.502
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	154.545.454	154.545.454
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		83.184.831.754	87.410.536.799
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	5.199	5.369


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân
Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89.182.189.675	93.934.537.755
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	47.470.251.388	45.110.732.463
Các khoản dự phòng	03	-	192.586.962
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.352.978.061)	(3.839.870.359)
Chi phí lãi vay	06	9.584.512.670	5.374.375.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.883.975.672	140.772.362.063
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.667.523.735	10.113.431.902
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.378.005.752	(14.094.462.720)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	42.745.705.433	(38.373.077.547)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.188.710.942)	211.404.657
Tiền lãi vay đã trả	14	(9.880.297.974)	(4.709.666.590)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.565.817.187)	(7.204.230.370)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(657.911.800)	329.455.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	181.382.472.689	87.045.216.395
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.670.184.981)	(84.680.075.866)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	306.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(53.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.726.458.930	3.533.506.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.443.726.051)	(80.840.205.507)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	30.226.114.200	20.328.809.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.205.380.389)	(11.987.236.669)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.361.188.194)	(2.649.715.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(79.882.990.000)	(39.830.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.223.444.383)	(34.138.242.271)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(8.284.697.745)	(27.933.231.383)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	75.574.276.799	103.507.508.182
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	67.289.579.054	75.574.276.799


Trần Văn Dũng
Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO

Tầng 1, nhà 17-T7, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính,
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà
Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viwaco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101624050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2005 và các Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 231 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 241).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình chuyên ngành cấp nước;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, xử lý chất thải, các công trình điện, đường dây trạm biến thế đến 35KV;
- Sản xuất và kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư ngành nước;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn, xử lý nước thải và nước sinh hoạt;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng công nghiệp, môi trường nước;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất đối với công trình, xây dựng dân dụng, công nghiệp; và
- Tư vấn giám sát chất lượng xây dựng, khảo sát xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là phân phối và kinh doanh nước sạch, thiết kế và thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước khu đô thị và nông thôn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 chi nhánh là Trung tâm cơ điện tại địa chỉ Trạm tiếp áp khu D, ngõ 9, đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 30
Thiết bị văn phòng	5 - 8
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được



vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền Công ty nhận từ các khách hàng để thực hiện công việc quản lý, duy tu, sửa chữa mạng lưới cấp nước trong tương lai của các công trình do khách hàng xây dựng và đang quản lý. Khoản này được Công ty phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian hợp đồng (từ 5 đến 10 năm) kể từ ngày bắt đầu cấp nước cho các công trình này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	729.733.401	252.019.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.944.740.283	8.883.435.705
Các khoản tương đương tiền (*)	52.615.105.370	66.438.821.315
	<u>67.289.579.054</u>	<u>75.574.276.799</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.032.333.552	7.529.868.812
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	5.582.085.077	5.670.939.020
	<u>14.614.418.629</u>	<u>13.200.807.832</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần VIWASEEN 3	3.998.807.000	3.620.025.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Phát triển Nhà và Đô thị Hà Nội	2.596.110.103	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	-	4.349.875.000
Công ty Cổ phần VIG Việt Nam	-	4.045.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Lắp máy Điện nước Hà Nội - HAWEICCO	-	3.333.330.000
Đối tượng khác	2.782.866.542	2.834.311.975
	<u>9.377.783.645</u>	<u>18.182.541.975</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 vay với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 7%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tạm ứng	3.305.638.731	3.123.069.276
Lãi cho vay	2.117.428.222	-
Phải thu bảo hiểm	169.103.254	157.148.803
Phải thu khác	130.014.545	158.829.619
	<u>5.722.184.752</u>	<u>3.439.047.698</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Công ty Cổ phần Vimenco	2.534.978.301	1.119.732.856	2.534.978.301	1.119.732.856
Các khách hàng khác	1.557.686.373	159.496.625	1.557.686.373	159.496.625
	4.092.664.674	1.279.229.481	4.092.664.674	1.279.229.481

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên vật liệu	8.450.373.470	16.017.767.101
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.661.032.198	19.471.644.319
	28.111.405.668	35.489.411.420

Chi tiết các dự án xây dựng dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Di chuyển đường ống cấp nước D400 phục vụ công tác thi công đường trên cao vành đai 2 (đoạn từ Ngã Tư Sở - Ngã Tư Vọng)	8.572.990.767	6.457.958.806
Bổ sung tuyến ống và đồng hồ cấp nước cho cung cư Mulberry Lane - KĐT Mỗ Lao	2.155.203.040	1.622.203.858
Lắp đặt 834 cụm đồng hồ khu đô thị Xuân Phương	1.369.401.655	1.189.335.618
Các công trình khác	7.563.436.736	10.202.146.037
	19.661.032.198	19.471.644.319

11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.195.594.227	58.476.569.095	580.316.640.999	2.656.378.245	673.645.182.566
Tăng trong năm	-	638.904.538	515.598.515	38.900.000	1.193.403.053
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.013.647.862	34.963.089.388	1.028.953.636	38.005.690.886
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.333.912.857)	-	-	(1.333.912.857)
Số dư cuối năm	32.195.594.227	59.795.208.638	615.795.328.902	3.724.231.881	711.510.363.648
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.919.551.909	13.130.081.834	229.897.075.484	1.428.631.072	252.375.340.299
Khấu hao trong năm	1.810.789.449	9.434.356.908	33.497.257.448	138.417.531	44.880.821.336
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.333.912.857)	-	-	(1.333.912.857)
Số dư cuối năm	9.730.341.358	21.230.525.885	263.394.332.932	1.567.048.603	295.922.248.778
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	24.276.042.318	45.346.487.261	350.419.565.515	1.227.747.173	421.269.842.267
Tại ngày cuối năm	22.465.252.869	38.564.682.753	352.400.995.970	2.157.183.278	415.588.114.870

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 130.947.114.745 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119.762.031.733 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thể chấp các tài sản cố định là các hệ thống cấp nước, cơ sở hạ tầng các dự án với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 133.805 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 146.027 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Nhà xưởng, và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.393.958.725	5.168.968.680	81.042.858.139	88.605.785.544
Giảm khác	-	-	(937.764.457)	(937.764.457)
Số dư cuối năm	2.393.958.725	5.168.968.680	80.105.093.682	87.668.021.087
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.081.530.035	4.306.266.136	49.886.196.615	56.273.992.786
Khấu hao trong năm	61.093.008	25.591.956	2.274.503.230	2.361.188.194
Giảm khác	-	-	(937.764.457)	(937.764.457)
Số dư cuối năm	2.142.623.043	4.331.858.092	51.222.935.388	57.697.416.523
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	312.428.690	862.702.544	31.156.661.524	32.331.792.758
Tại ngày cuối năm	251.335.682	837.110.588	28.882.158.294	29.970.604.564

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư đầu năm	59.988.718.545	62.040.414.339
Tăng trong năm	92.351.734.007	54.132.704.831
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(38.005.690.886)	(56.184.400.625)
Số dư cuối năm	114.334.761.666	59.988.718.545

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Gói thầu số 5: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ cho xã Tả Thanh Oai (thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc)	14.955.656.824	-
Gói thầu số 10: Bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ cho Thôn Tả Thanh Oai	11.761.512.075	-
Gói thầu số 1: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đồng hồ xã Hữu Hòa(gồm các thôn Hữu Lê, Cộng Hòa, Trung Thành, ...	10.911.027.818	-
Gói thầu số 6: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và đồng hồ cho xã Tả Thanh Oai (Thôn Siêu Quần)	10.584.437.433	-
Gói thầu số 2: Thi công tuyến ống phân phối, dịch vụ và lắp đặt đồng hồ cho xã Hữu Hòa	9.419.391.840	-
Tuyến ống PP, DV và lắp đặt đồng hồ cho Thôn Yên Ngưu, Xã Tam Hiệp và TT Văn Điển	-	11.950.959.802
Các công trình khác	56.702.735.676	48.037.758.743
	114.334.761.666	59.988.718.545

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	69.110.274.359	69.110.274.359	66.114.236.778	66.114.236.778
Công ty Cổ phần Thiết bị xử lý nước Setfil	764.571.500	764.571.500	539.071.500	539.071.500
Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	2.744.038.525	2.744.038.525	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.039.525.155	18.039.525.155	3.365.536.243	3.365.536.243
	90.658.409.539	90.658.409.539	70.018.844.521	70.018.844.521

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng và Công nghiệp TP Hà Nội	11.849.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	3.751.379.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Mỹ Đình	-	3.893.903.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TST	-	3.826.273.700
Khác	41.793.440.255	23.272.676.356
	<u>57.393.819.255</u>	<u>36.792.853.056</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong năm</u> VND	<u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	67.005.875	67.005.875
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>67.005.875</u>	<u>67.005.875</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.744.382.811	5.842.812.467	6.565.817.187	2.021.378.091
Thuế thu nhập cá nhân	1.633.430.912	1.958.018.940	3.591.449.852	-
Phí bảo vệ môi trường	4.239.898.686	53.910.341.115	53.464.951.333	4.685.288.468
Thuế giá trị gia tăng	780.980.536	33.502.479.085	34.150.219.831	133.239.790
	<u>9.398.692.945</u>	<u>95.213.651.607</u>	<u>97.772.438.203</u>	<u>6.839.906.349</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước các công trình xây dựng	820.353.397	1.958.479.036
Các khoản trích trước khác	3.410.162.520	2.857.891.186
	<u>4.230.515.917</u>	<u>4.816.370.222</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả các đội xây dựng	12.418.115.573	7.434.501.389
Phí kinh doanh nước sạch giữ lại (*)	1.144.397.998	554.587.394
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.450.000	12.450.000
Kinh phí công đoàn	176.696.619	46.428.907
Cổ tức phải trả	314.300.000	197.290.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.074.258.112	1.111.347.242
	<u>15.140.218.302</u>	<u>9.356.604.932</u>

(*) Đây là khoản 6% trên tổng số phí bảo vệ môi trường đã thu đối với nước thải sinh hoạt Công ty được giữ lại theo quy định hiện hành. Số tiền trên sẽ được sử dụng phục vụ cho công tác thu phí của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	143.274.748.876	143.274.748.876	30.226.114.200	17.205.380.389	156.295.482.687	156.295.482.687
Nợ thuê tài chính dài hạn	32.331.792.758	32.331.792.758	-	2.361.188.194	29.970.604.564	29.970.604.564
	175.606.541.634	175.606.541.634	30.226.114.200	19.566.568.583	186.266.087.251	186.266.087.251

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng	18.094.678.658	18.094.678.658	16.709.478.658	18.094.678.658	16.709.478.658	16.709.478.658
---------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------	----------------

Danh sách chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

Bên cho vay/cho thuê	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	Từ 9,8%-10,3%	84.113.043.479	88.628.854.943
Kho bạc nhà nước Hà Nội (ii)	VND	Không lãi suất	38.400.000.000	42.000.000.000
Thuê TSCĐ của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội (iii)	VND	Không lãi suất	29.970.604.564	32.331.792.758
Ngân hàng TMCP Công thương VN (iv)	VND	8,5%	1.695.252.008	3.130.230.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (v)	VND	10%	29.179.130.200	6.157.606.814
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera (vi)	VND	Không lãi suất	1.350.000.000	1.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị (vii)	VND	Không lãi suất	1.558.057.000	1.558.057.000
			186.266.087.251	175.606.541.634

- (i) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 10 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức là 81.975 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỹ, Tây Mỹ và Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị của dự án (bao gồm cả chi phí hình thành lên dự án) với giá trị còn lại khoảng 52,6 tỷ VND như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 76.276 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự với giá trị còn lại khoảng 35,2 tỷ VND án như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 17 tháng 9 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng vay trung dài hạn có hạn mức 16.691 triệu VND với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa. Mục đích của khoản vay là để thực hiện hạng mục: Bổ sung tuyến ống phân phối, dịch vụ, lắp đặt đồng hồ thôn Tả Thanh Oai - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Hữu Hòa, Tả Thanh Oai, Tam Hiệp, và một phần thị trấn Văn Điển (khu vực phía Tây quốc lộ 1A), huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các thiết bị, đường ống nước đã và sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án với giá trị còn lại khoảng 7,5 tỷ như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (ii) Thể hiện khoản vay từ ngân sách của Thành phố Hà Nội cho các dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã Xuân Phương, Đại Mỹ, Tây Mỹ và Trung Văn thuộc Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội và xây dựng mạng lưới cấp nước và lắp đặt đồng hồ cho Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội từ năm 2013 đến năm 2015 theo Quyết định số 5726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của UBND Thành phố Hà Nội.

Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi suất. Khoản vay này được hoàn trả bằng vốn khấu hao xây dựng cơ bản. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty và Kho bạc Nhà nước Hà Nội chưa ký phụ lục lịch trả nợ. Do đó, Công ty không xác định trước được lịch trả nợ cho khoản này.

- (iii) Tại ngày 25 tháng 3 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản là "Hệ thống cấp nước phía Tây Nam Thành phố Hà Nội" với Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội theo Hợp đồng cho thuê tài sản số 21/HĐKT-NSHN ngày 25 tháng 3 năm 2009 và Biên bản bàn giao tài sản ngày 25 tháng 3 năm 2009 với tổng giá trị là 93.012.470.130 VND, trong đó giá trị vốn góp bằng tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Hà Nội vào Công ty theo Biên bản góp vốn ngày 30 tháng 10 năm 2010 là 11.031.060.607 VND. Thời hạn thuê của Hợp đồng thuê tài sản tính từ ngày 25 tháng 3 năm 2009 cho đến khi tài sản hết khấu hao. Số tiền thuê phải trả hàng tháng bằng với tổng giá trị khấu hao của các tài sản trong tháng thanh toán.

Theo Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 và Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và phê duyệt chi phí lưu thông nước sạch từ nguồn nước mặt Sông Đà cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016, Công ty không phải trả tiền thuê tài sản cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội nên Công ty không lập lịch thanh toán cho khoản nợ này. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Công ty thực hiện ghi giảm khoản vay dài hạn tương ứng với chi phí khấu hao liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính này. Từ năm 2017, Công ty đã thực hiện trả tiền thuê tài chính.

- (iv) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng có hạn mức 43.442 triệu VND với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Nam Thăng Long. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho 4 xã: Xuân Phương, Đại Mỗ, Tây Mỗ và Trung Văn thuộc Huyện Từ Liêm. Thời hạn vay tối đa là 90 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các cơ sở hạ tầng của dự án. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo là khoảng 22,5 tỷ VND như đã được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (v) Bao gồm các khoản vay theo các hợp đồng sau:

Ngày 12 tháng 02 năm 2018, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 8 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, phục hồi trạm cấp nước sạch Văn Điển và tuyến ống cấp nguồn cho xã Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển. Thời hạn vay tối đa là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án với giá trị còn lại là khoảng 8,4 tỷ như đã được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, Công ty đã ký hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư có hạn mức 90 tỷ VND nhưng không vượt quá 53% tổng mức đầu tư của Dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Pháp luật với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Hà Tây. Mục đích của khoản vay là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho xã Hữu Hòa, thôn Tả Thanh Oai, xã Tam Hiệp và một phần thị trấn Văn Điển (Khu vực phía Tây quốc lộ 1A), Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thời hạn vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay có lãi suất thả nổi với tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản hình thành từ dự án với giá trị còn lại là khoảng 7,5 tỷ như đã được trình bày tại Thuyết minh số 11. Gốc vay được hoàn trả theo lịch trả nợ.

- (vi) Ngày 25 tháng 7 năm 2012 và ngày 19 tháng 10 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại với Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 VND và 3.500.000.000 VND. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến nước sạch DN150 trên Quốc lộ 70 để cấp nguồn nước sạch Sông Đà cho khu nhà ở Đại Mỗ, Từ Liêm, và các khu vực lân cận. Tiền vốn đầu tư của Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera sẽ được hoàn trả trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 450.000.000 VND vào tháng sử dụng nước thứ 12.

- (vii) Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng ứng trước vốn đầu tư có hoàn lại số 335/HĐKT/20-10-2009 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, với số tiền là 3.000.000.000 VND. Theo đó, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị ứng trước cho Công ty vốn không tính lãi để đầu tư xây dựng tuyến ống phân phối DN250 dọc Quốc lộ 70, và Công ty sẽ cấp cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị một điểm đầu nối từ tuyến ống nói trên để cung cấp nước sạch cho khu đô thị mới Vân Canh. Tiền vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị sẽ được hoàn trả theo nguyên tắc: hàng tháng, căn cứ vào số tiền sử dụng nước của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, Công ty sẽ trích 20% số tiền nước theo hóa đơn để trừ dần vào số tiền Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị đã đầu tư theo Hợp đồng này.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	16.709.478.658	18.094.678.658
Trong năm thứ hai	15.692.328.658	18.216.108.777
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	44.476.550.974	40.269.847.806
Sau năm năm	49.161.614.761	57.025.906.393
Các khoản vay chưa có lịch trả nợ	60.226.114.200	42.000.000.000
	186.266.087.251	175.606.541.634
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	16.709.478.658	18.094.678.658
Số phải trả sau 12 tháng	169.556.608.593	157.511.862.976

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	7.317.537.668		219.417.940.552	306.735.478.220
Tăng vốn trong năm	80.000.000.000	(7.317.537.668)		(72.682.462.332)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	87.410.536.799	87.410.536.799
Thưởng cán bộ quản lý	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.181.818)	(2.181.818)
Số dư tại ngày 01/01/2019	160.000.000.000	-	-	181.753.833.201	341.753.833.201
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	83.184.831.754	83.184.831.754
Thưởng cán bộ quản lý (*)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(80.000.000.000)	(80.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	160.000.000.000	-	-	183.438.664.955	343.438.664.955

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Cổ đông thường niên ngày 08 tháng 3 năm 2019, Công ty quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 50% mệnh giá, với số tiền là 80.000.000.000 VND (năm 2018: 40.000.000.000 VND), trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 1.000.000.000 VND (năm 2018: 12.000.000.000 VND) và thưởng cán bộ quản lý với số tiền là 500.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018. Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 79.882.990.000 VND, phần còn lại chưa chi trả được trình bày tại Thuyết minh số 18 – Phải trả ngắn hạn khác.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ sáu ngày 30 tháng 10 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	VND	%	VND	VND
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	81.600.000.000	51,0%	81.600.000.000	81.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	37.924.400.000	23,7%	37.924.400.000	37.924.400.000
Cổ đông khác	40.475.600.000	25,3%	40.475.600.000	40.475.600.000
Tổng cộng	160.000.000.000	100,0%	160.000.000.000	160.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận cung cấp nước sạch: Chuyên phân phối sản phẩm nước sạch;
- 2 - Bộ phận xây lắp: Chuyên xây dựng lắp đặt các công trình;
- 3 - Bộ phận dịch vụ: Chuyên các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, đường ống và các dịch khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 - Doanh thu bán hàng và Thuyết minh số 23 - Giá vốn hàng bán.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	589.060.173.262	538.481.678.599
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	38.152.562.642	49.685.972.661
Doanh thu cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	443.825.949	2.757.212.400
	627.656.561.853	590.924.863.660
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	12.927.062.871	11.570.063.045

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh nước sạch	468.217.545.409	422.627.838.450
Giá vốn của hoạt động xây lắp	27.914.968.446	34.095.010.705
Giá vốn của hoạt động cho thuê đường ống, hàng hóa, dịch vụ khác	46.156.364	2.240.528.811
	496.178.670.219	458.963.377.966

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.279.389.479	360.817.561.101
Chi phí nhân công	73.221.434.454	81.358.470.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.470.251.388	45.110.732.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.061.934.379	14.446.864.380
Chi phí khác bằng tiền	4.238.047.741	8.698.118.885
	537.271.057.441	510.431.747.552

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	10.329.702.388	11.209.228.891
Chi phí khấu hao	2.404.309.196	2.229.547.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.789.817.815	6.701.262.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	296.032.900	272.936.325
	16.819.862.299	20.412.974.360
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí lương	21.527.437.307	16.624.447.757
Chi phí khấu hao	247.898.041	324.743.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.772.727	6.236.830
Chi phí bán hàng khác	155.582.000	-
	21.947.690.075	16.955.428.134

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	89.182.189.675	93.934.537.755
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.705.063.127	772.727.273
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	4.926.958.324	760.771.124
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	91.404.084.872	93.922.581.606
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	2.972.485.329	11.155.509.478
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50%</i>	88.431.599.543	82.767.072.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.016.077.043	6.369.455.502
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	826.735.424	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.842.812.467	6.369.455.502

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	154.545.454	154.545.454
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	154.545.454	154.545.454

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất ưu đãi 10% lợi nhuận tính thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023) và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động phân phối và kinh doanh nước sạch (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường là 20%.

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến năm hiện tại chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý cho năm tài chính báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	83.184.831.754	87.410.536.799
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	83.184.831.754	85.910.536.799
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.199	5.369

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận, thưởng cán bộ quản lý sau thuế năm 2018 như trình bày tại Thuyết minh số 20.

	<u>Năm trước</u>	
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	87.410.536.799	87.410.536.799
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý	-	(1.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	87.410.536.799	85.910.536.799
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.463	5.369

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Vimeco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	11.600.779.840	11.570.063.045
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	8.961.403.238	8.579.147.436
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	563.174.074	595.795.996
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.803.970.761	1.247.059.334
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	269.166.017	268.821.439
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.628.282	27.521.567
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.437.468	851.717.273
Mua hàng	12.102.228.183	4.783.596.623
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	1.795.174.032	4.579.255.917
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	149.185.060	204.340.706
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	10.157.869.091	-
Trả cổ tức	59.762.200.000	29.881.100.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	40.800.000.000	20.400.000.000
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	18.962.200.000	9.481.100.000
Phí thương hiệu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	110.000.000	100.000.000
Cho vay		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	53.500.000.000	-
Thu hồi gốc vay		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	10.000.000.000	-
Doanh thu tiền lãi		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	2.112.347.223	-

500 -
 3 TY
 HỮU H
 ITTE
 NAM
 TP. H

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	5.582.085.077	5.670.939.020
Công ty Cổ phần Vimeco	4.390.287.184	4.390.287.184
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	986.716.979	1.036.544.958
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	199.999.914	199.999.914
Công ty cổ phần xây dựng số 9	-	44.106.964
Công ty cổ phần xây dựng số 12	5.081.000	-
Phải thu về cho vay		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	43.500.000.000	-
Lãi dự thu		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	2.112.347.223	-
Phải trả người bán		
Công ty cổ phần xây dựng số 12	683.041.200	-
Thuê Tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	29.970.604.564	32.331.792.758

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.223.044.013	3.469.956.802
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	2.640.000.000	840.000.000
	4.863.172.413	4.309.956.802

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 18.844.892.762 VND (2018: 3.588.444.789 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trần Văn Dũng
 Người lập biểu


Trần Mạnh Hùng
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Tới
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2020